

Bản án số: 174/2020/HS-ST

Ngày: 04-9-2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lục Kim Thanh – Nguyên Trưởng Phòng giáo dục thị xã B;
2. Ông Lê Văn Đặng – Cán bộ hưu trí.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hương Giang – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Triều Mến – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 144/2020/TLST-HS ngày 10 tháng 7 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 119/2020/QĐXXST-HS ngày 21 tháng 8 năm 2020, đối với các bị cáo:

1. **Nông Thị Đ**, sinh năm 1984 tại tỉnh Cao Bằng; hộ khẩu thường trú: Thôn 10, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk; địa chỉ tạm trú: Đường T, khu phố 6, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ học vấn: 5/12; dân tộc: Tày; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nông Xuân M (đã chết) và bà Bé Thị N, sinh năm 1960; bị cáo có chồng là Phan Văn P, sinh năm 1980; bị cáo có 02 con, lớn nhất sinh năm 2001 và nhỏ nhất sinh năm 2006;

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo được tại ngoại để điều tra. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2. **Phan Thế T**, sinh ngày 19/9/2001 tại tỉnh Đắk Lắk; hộ khẩu thường trú: Thôn 10, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk; địa chỉ tạm trú: Đường T, khu phố 6, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 10/12; dân tộc: Nùng; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phan Văn

P, sinh năm 1980 và bà Nông Thị Đ, sinh năm 1984; bị cáo có 02 anh em, lớn nhất là bị cáo và nhỏ nhất sinh năm 2006;

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo được tại ngoại để điều tra. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

3. **Trần Thị N**, sinh năm 1979 tại tỉnh Cao Bằng; hộ khẩu thường trú: Thôn 1, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; địa chỉ tạm trú: A, nhà ở xã hội B, đường T, khu phố 6, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ học vấn: 6/12; dân tộc: Tày; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn S (đã chết) và bà Nông Thị Đ, sinh năm 1938; bị cáo có chồng là Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1975; bị cáo có 02 con, lớn nhất sinh năm 1998 và nhỏ nhất sinh năm 2001;

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo được tại ngoại để điều tra. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo Trần Thị N:

Ông Kiều Anh V, Luật sư công tác tại Công ty L thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng đầu tháng 5/2019, Phan Thế T nói với mẹ của T là Nông Thị Đ về việc T muốn đi xin việc làm và nhờ Đ làm hồ sơ xin việc cho T, Đ nói với T là T chưa đủ 18 tuổi nên không làm hồ sơ xin việc được, để Đ nhờ người làm hồ sơ xin việc giả thử đi xin việc xem có được không thì T đồng ý. Sau đó, Đ đến nhà anh trai của Đ tại nhà trọ T thuộc khu phố 6, phường T, thị xã B chơi và quen biết với Trần Thị N. Đ nói với N về việc con trai của Đ chưa đủ 18 tuổi nhưng muốn đi xin việc làm và hỏi N có biết chỗ nào làm hồ sơ xin việc giả không, N nói trước đây N đi xin việc có nghe những người đi xin việc chung nói ở bên khu công nghiệp M có người nhận làm hồ sơ xin việc giả, Đ nói N dẫn Đ đến gặp người này thì N hẹn Đ khi nào sắp xếp thời gian sẽ dẫn Đ đi.

Ngày 14/5/2019, Đ nói T đưa chứng minh nhân dân của T để Đ đi làm hồ sơ xin việc, T đồng ý và đưa Chứng minh nhân dân số 241918029 do Công an tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 27/02/2018 cho Phan Thế T, sinh ngày 19/9/2001. Khoảng 17 giờ ngày 14/5/2019, Đào điều khiển xe mô tô (không rõ biển số) đến trước nhà trọ T và gọi điện thoại nói N đến để cùng đi làm hồ sơ xin việc cho T. N đi bộ đến và điều khiển xe mô tô không rõ biển số chở Đ đến tiệm photocopy H, địa chỉ: Đường N - D, khu phố 4 phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương. Tại đây, Đ và N gặp một người phụ nữ tên N1 (không rõ nhân thân, lai lịch), N hỏi N1 còn làm giả hồ sơ xin việc không, N1 trả lời là còn làm, N nói N1 làm giúp hồ sơ xin việc cho con của Đ do chưa đủ tuổi lao động nên chưa có việc làm. N1 yêu cầu Đ cung cấp chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của người cần làm hồ

sơ xin việc giả nên Đ đưa cho N1 bản chính Chứng minh nhân dân số 241918029 mang tên Phan Thế T và bản photocopy Sổ hộ khẩu số 160026900 do Phan Văn P làm chủ hộ. Sau khi xem giấy tờ, N1 nói với Đ là để T đủ tuổi lao động thì cần phải sửa năm sinh của T trên chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu từ năm 2001 thành năm 2000. Đ hỏi N1 làm giả 01 (một) bộ hồ sơ xin việc bao nhiêu tiền, N1 nói nếu chỉ sửa năm sinh của T và không có hình dấu tròn đỏ xác nhận của cơ quan có thẩm quyền thì giá là 700.000 đồng (bảy trăm nghìn đồng), nếu có hình dấu tròn đỏ xác nhận của cơ quan có thẩm quyền thì giá là 1.000.000 đồng (một triệu đồng). Đ hỏi thêm nếu đặt làm 02 (hai) bộ hồ sơ xin việc giả thì bao nhiêu, N1 trả lời 1.200.000 đồng (một triệu hai trăm nghìn đồng). Đ đồng ý đặt N1 làm 02 (hai) bộ hồ sơ xin việc giả và đưa trước cho N1 1.000.000 đồng (một triệu đồng), N1 hẹn Đ hôm sau đến nhận hồ sơ, sau đó Đ và N ra về.

Khoảng 18 giờ ngày 15/5/2019, Đ điều khiển xe mô tô không rõ biển số đến tiệm photocopy H, N1 giao cho Đ bản chính Giấy chứng minh nhân dân số 241918029 đã sửa năm sinh của Phan Thế T từ năm 2001 thành năm 2000 và 02 (hai) bộ hồ sơ xin việc giả, mỗi bộ hồ sơ gồm: 01 đơn xin việc, 02 sơ yếu lý lịch, 01 đơn xin xác nhận hạnh kiểm, 02 bản photocopy “Chứng thực bản sao đúng với bản chính” Giấy chứng minh nhân dân số 241918029 và 01 bản photocopy “Chứng thực bản sao đúng với bản chính” Sổ hộ khẩu số 160026900 đều ghi năm sinh của Phan Thế T là năm 2000. Tất cả tài liệu trên đều có chữ ký của Nguyễn Thị Phi L – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T và hình dấu tròn đỏ xác nhận của Ủy ban nhân dân phường T, thị xã B. Các tài liệu là đơn xin việc, sơ yếu lý lịch và đơn xin xác nhận hạnh kiểm đều được dán ảnh kích thước 3x4 của Phan Thế T giống với ảnh trên chứng minh nhân dân số 241918029 và đóng dấu giáp lai bằng hình dấu tròn đỏ của Ủy ban nhân dân phường T, còn phần thông tin của người xin việc được để trống. Sau khi kiểm tra xong 02 bộ hồ sơ xin việc, Đ trả cho N1 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) còn thiếu, rồi đem 02 bộ hồ sơ xin việc giả về đưa cho T.

Sau khi nhận được 02 bộ hồ sơ xin việc giả từ Đ, T ghi đầy đủ thông tin cá nhân của T vào 01 đơn xin việc, 03 sơ yếu lý lịch và 01 đơn xin xác nhận hạnh kiểm nhưng đối với năm sinh của T thì T ghi năm 2000 để trùng khớp với năm sinh trên Giấy chứng minh nhân dân số 241918029. Ngày 22/5/2019, T đem Chứng minh nhân dân số 241918029 đã được chỉnh sửa năm sinh đến Công ty C, địa chỉ: Đường D, khu công nghiệp M, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương khám sức khỏe và được cấp 02 (hai) Giấy khám sức khỏe theo mẫu giấy khám sức khỏe dùng cho người đủ 18 tuổi trở lên với lý do khám sức khỏe là xin việc. Quá trình điền thông tin, T làm thất lạc mất 01 bản photocopy “Chứng thực bản sao đúng với bản chính” Sổ hộ khẩu số 160026900.

Khoảng 07 giờ ngày 10/6/2019, Tài đem Chứng minh nhân dân số 241918029 cùng với 01 bộ hồ sơ xin việc giả đã điền thông tin cá nhân của T đến Công ty T, địa chỉ: Đường D, khu công nghiệp và đô thị M, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương xin việc làm, công ty nghi ngờ hồ sơ xin việc của T là

giả nên trình báo Công an phường T. Sau đó, vụ việc được chuyển đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã Bến Cát thụ lý theo thẩm quyền.

Quá trình giải quyết vụ án, T thừa nhận bộ hồ sơ mà T đem đến Công ty T xin việc là giả và Chứng minh nhân dân số 241918029 đã được sửa năm sinh thành năm 2000, ngoài ra T còn cất giữ 01 bộ hồ sơ xin việc giả tại nhà trọ thuộc khu phố 6, phường T, thị xã B nên ngày 10/6/2019, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã Bến Cát tiến hành thu giữ:

- 02 (hai) Đơn xin việc;
- 04 (bốn) Sơ yếu lý lịch;
- 02 (hai) Đơn xin xác nhận hạnh kiểm;
- 02 (hai) Giấy khám sức khỏe;
- 04 (bốn) bản photocopy “Chứng thực bản sao đúng với bản chính” Giấy chứng minh nhân dân số 241918029 ghi năm sinh của Phan Thế T là năm 2000;
- 01 (một) bản photocopy “Chứng thực bản sao đúng với bản chính” Sổ hộ khẩu số 160026900 ghi năm sinh của Phan Thế T là năm 2000;
- 01 (một) Giấy chứng minh nhân dân số 241918029 do Công an tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 27/02/2018 ghi năm sinh của Phan Thế T là năm 2000;

Theo Kết luận giám định số 283/GĐ-PC09 ngày 08/8/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Bình Dương kết luận:

- Hình dấu tròn có nội dung “U.B.N.D PHƯỜNG T T.X B T. BÌNH DƯƠNG” trên 02 (hai) Đơn xin việc, 04 (bốn) Sơ yếu lý lịch, 04 (bốn) bản photocopy Giấy chứng minh nhân dân số 241918029, 01 (một) bản photocopy Sổ hộ khẩu số 160026900 và 02 (hai) Đơn xin xác nhận hạnh kiểm (kí hiệu từ A1 đến A13) so với hình dấu tròn có cùng nội dung trên tài liệu mẫu là không phải do cùng một con dấu đóng ra và được làm giả bằng phương pháp in phun màu điện tử.

- Chữ ký mang tên “Nguyễn Thị Phi L” trên các tài liệu cầm giám định (kí hiệu từ A1 đến A13) so với chữ ký của Nguyễn Thị Phi L trên tài liệu mẫu không phải do cùng một người ký ra.

Theo Kết luận giám định số 391/GĐ-PC09 ngày 17/10/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Bình Dương kết luận: Có dấu vết tẩy xóa, sửa chữa chữ số “2000” tại mục “Sinh ngày” trên Giấy chứng minh nhân dân số 241918029 mang tên Phan Thế T do Công an tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 27/02/2018. Nội dung nguyên thủy trước khi bị tẩy xóa, sửa chữa xác định được là “2001”.

Đối với hành vi làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức của một người phụ nữ tên N1 (không rõ nhân thân, lai lịch), ngày 15/10/2019, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã Bến Cát tiến hành xác minh tại đoạn đường N, khu phố 4, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương nhưng không có tiệm photocopy H và không có ai tên N1 sinh sống tại đây.

Đối với xe mô tô không rõ biển số và điện thoại di động hiệu Xiaomi Nông Thị Đ sử dụng làm phương tiện phạm tội, do xe mô tô Đ mượn của người bạn (không rõ nhân thân, lai lịch) và điện thoại bị hư hỏng Đ vứt bỏ nên không thu giữ được.

Tại bản Cáo trạng số 155/CT-VKSBC ngày 10/7/2020 của Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương truy tố các bị cáo Nông Thị Đ, Phan Thế T và Trần Thị N về tội: “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát trong phần tranh luận tại phiên tòa, giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo Nông Thị Đ, Phan Thế T và Trần Thị N. Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58 và Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017: Xử phạt các bị cáo Nông Thị Đ và Trần Thị N mỗi bị cáo 03 (ba) năm tù nhưng cho hưởng án treo.

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 65, Điều 91 và Điều 101 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017: xử phạt bị cáo Phan Thế T từ 02 (hai) năm 03 (ba) tháng đến 02 (hai) năm 09 (chín) tháng tù nhưng cho hưởng án treo.

Tại phiên tòa, các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi đúng như nội dung Cáo trạng truy tố, có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải và xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

- Ý kiến tranh luận của người bào chữa cho bị cáo Trần Thị N: Người bào chữa không đồng ý với tội danh mà Cáo trạng của Viện Kiểm sát đề nghị truy tố đối với bị cáo. Bị cáo N không làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức và cũng không sử dụng các tài liệu đó vì vậy bị cáo N không phạm tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”, bản chất hành vi của bị cáo là đồng phạm làm giả bản sao có chứng thực, là hành vi vi phạm hành chính theo điểm b khoản 3 Điều 24 Nghị định 110/2013/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã. Trong vụ án này không có hành vi làm giả con dấu mà chỉ có hành vi làm mẫu dấu có nội dung giống với con dấu của Ủy ban nhân dân phường T, số lượng mẫu dấu làm ra chỉ là 01 nhưng được sử dụng nhiều lần trên nhiều tài liệu. Vì vậy bị cáo N chỉ là đồng phạm làm giả 01 mẫu dấu. Đối với chứng minh nhân dân số 241918029 do Công an tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 27/02/2018 có sửa năm sinh của Phan Thế T là năm 2000: Đây là tài liệu thật, là bản gốc nhưng có sửa chữa nội dung năm sinh từ năm 2001 thành năm 2000. Đây là hành vi tẩy xóa, sửa chữa chứng minh nhân dân, là hành vi vi phạm hành chính theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 9 Nghị định 167/2013/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng và chữa cháy; phòng, chống bạo lực gia đình.

Về khung hình phạt: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 341 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điểm g, h, m, s, t, i khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 54 và Điều 59 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 miễn hình phạt cho bị cáo N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thị xã Bến Cát, Điều tra viên; Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, các bị cáo không có khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã đảm bảo thực hiện đúng và đầy đủ.

[2] Về hành vi phạm tội của các bị cáo:

Tại phiên tòa các bị cáo đã khai nhận:

Khoảng đầu tháng 5/2019, Phan Thế T nói với mẹ của T là Nông Thị Đ về việc T muốn đi xin việc làm và nhờ Đ làm hồ sơ xin việc cho T, Do T chưa đủ 18 tuổi nên Đ nhờ Trần Thị N chỉ chỗ làm hồ sơ xin việc giả thì Đ đồng ý. Ngày 14/5/2019, Đ nói T đưa chứng minh nhân dân của T để Đ đi làm hồ sơ xin việc, T đồng ý và đưa Chứng minh nhân dân số 241918029 do Công an tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 27/02/2018 cho Phan Thế T, sinh ngày 19/9/2001. Khoảng 17 giờ ngày 14/5/2019, N chở Đ đến tiệm photocopy H, địa chỉ: Đường N, khu phố 4 phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương. Tại đây, Đ đồng ý đặt N1 (không rõ nhân thân, lai lịch) làm 02 (hai) bộ hồ sơ xin việc giả và đưa trước cho N1 1.000.000 đồng (một triệu đồng). Khoảng 18 giờ ngày 15/5/2019, tại tiệm photocopy H, N1 giao cho Đ bản chính Giấy chứng minh nhân dân số 241918029 đã sửa năm sinh của Phan Thế T từ năm 2001 thành năm 2000 và 02 (hai) bộ hồ sơ xin việc giả gồm: 02 (hai) Đơn xin việc; 04 (bốn) Sơ yếu lý lịch; 02 (hai) Đơn xin xác nhận hạnh kiểm; 04 (bốn) bản photocopy “Chứng thực bản sao đúng với bản chính” Giấy chứng minh nhân dân số 241918029; 02 (hai) bản photocopy “Chứng thực bản sao đúng với bản chính” Sổ hộ khẩu số 160026900. Tất cả tài liệu trên đều có chữ ký của Nguyễn Thị Phi L – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T và hình dấu tròn đỏ xác nhận của Ủy ban nhân dân phường T, thị xã

B. Các tài liệu là đơn xin việc, sơ yếu lý lịch và đơn xin xác nhận hạnh kiểm đều được dán ảnh kích thước 3x4 của Phan Thế T giống với ảnh trên chứng minh nhân dân số 241918029 và đóng dấu giáp lai bằng hình dấu tròn đỏ của Ủy ban nhân dân phường T, còn phần thông tin của người xin việc được để trống. Sau khi kiểm tra xong 02 bộ hồ sơ xin việc, Đ trả cho N1 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) còn thiếu, rồi đem 02 bộ hồ sơ xin việc giả về đưa cho T. Quá trình điền thông tin của hồ sơ xin việc, T đã làm thất lạc mất 01 bản photocopy “Chứng thực bản sao đúng với bản chính” Sổ hộ khẩu số 160026900. Vào ngày 10/6/2019, T đem Chứng minh nhân dân số 241918029 cùng với 01 bộ hồ sơ xin việc giả đã điền thông tin cá nhân của T đến Công ty Trách nhiệm hữu hạn J, địa chỉ: Đường D, khu công nghiệp và đô thị M, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương xin việc làm thì bị phát hiện.

Lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Xét các bị cáo Nông Thị Đ và Trần Thị N là người có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự. Về nhận thức, các bị cáo hoàn toàn biết hành vi làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức là vi phạm pháp luật. Nhưng vì mục đích tư lợi nên các bị cáo cố ý thực hiện tội phạm bất chấp hậu quả, thể hiện ý thức liều lĩnh và xem thường pháp luật. Bị cáo T khi phạm tội là người chưa đủ 18 tuổi nên nhận thức có phần hạn chế.

Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính nhà nước, gây khó khăn trong việc thực hiện quản lý hành chính của nhà nước và của tổ chức. Các bị cáo đã thực hiện làm giả 14 (mười bốn) tài liệu của cơ quan, tổ chức gồm: 02 (hai) Đơn xin việc; 04 (bốn) Sơ yếu lý lịch; 02 (hai) Đơn xin xác nhận hạnh kiểm; 04 (bốn) bản photocopy “Chứng thực bản sao đúng với bản chính” Giấy chứng minh nhân dân số 241918029; 01 (một) bản photocopy “Chứng thực bản sao đúng với bản chính” Sổ hộ khẩu số 160026900; 01 (một) Giấy chứng minh nhân dân số 241918029 do Công an tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 27/02/2018 ghi năm sinh của Phan Thế T là năm 2000. Tất cả tài liệu trên đều có chữ ký của Nguyễn Thị Phi L – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T và hình dấu tròn đỏ xác nhận của Ủy ban nhân dân phường T, thị xã B. Các tài liệu là đơn xin việc, sơ yếu lý lịch và đơn xin xác nhận hạnh kiểm đều được dán ảnh kích thước 3x4 của Phan Thế T giống với ảnh trên chứng minh nhân dân số 241918029 và đóng dấu giáp lai bằng hình dấu tròn đỏ của Ủy ban nhân dân phường T.

Hành vi của các bị cáo Nông Thị Đ, Phan Thế T và Trần Thị N đã đủ yếu tố cấu thành tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Như vậy, bản Cáo trạng số 155/CT-VKSBC ngày 10/7/2020 của Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát và kết luận của Kiểm sát viên đề nghị truy tố các bị cáo Nông Thị Đ, Phan Thế T và Trần Thị N về tội: “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm a khoản

3 Điều 341 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 là hoàn toàn có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[3] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

[3.1] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng.

[3.2] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra, truy tố, xét xử các bị cáo đều có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại; các bị cáo đều là người dân tộc thiểu số nên nhận thức pháp luật có phần hạn chế, đây là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm h, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Ngoài ra bị cáo N còn có hoàn cảnh gia đình khó khăn, bị cáo Đ có ông ngoại và bị cáo T có ông nội là người có công với cách mạng đây là tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Vì vậy cần xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo.

[4] Xét về tính chất và mức độ phạm tội: Các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với vai trò đồng phạm giản đơn.

[5] Xét thấy các bị cáo có 02 tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự nên Hội đồng xét xử áp dụng quy định tại Điều 54 của Bộ luật Hình sự, quyết định mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng đối với các bị cáo.

[6] Hội đồng xét xử xét thấy các bị cáo Nông Thị Đ, Phan Thế T và Trần Thị N có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự. Các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ và không có tình tiết tăng nặng, các bị cáo có nơi cư trú rõ ràng. Xét thấy không cần thiết phải cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội mà áp dụng Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) cho các bị cáo được hưởng án treo cũng đủ giáo dục các bị cáo thành người tốt, có ích cho xã hội và phòng ngừa chung.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát về tội danh, điều khoản, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Tuy nhiên xét thấy các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nên Hội đồng xét xử quyết định giảm hơn mức hình phạt mà đại diện Viện Kiểm sát đề nghị.

[8] Đối với hành vi của đối tượng tên N1 hiện không rõ nhân thân lai lịch. Kiến nghị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công thị xã Bến Cát tiếp tục điều tra, làm rõ để xử lý theo quy định của pháp luật.

[9] Về xử lý vật chứng: Toàn bộ các vật chứng thu giữ gồm: 02 (hai) Đơn xin việc, 04 (bốn) Sơ yếu lý lịch, 02 (hai) Đơn xin xác nhận hạnh kiểm, 02 (hai) Giấy khám sức khỏe, 04 (bốn) bản photocopy “Chứng thực bản sao đúng với bản chính” Giấy chứng minh nhân dân số 241918029 ghi năm sinh của Phan Thế T là năm 2000, 01 (một) bản photocopy “Chứng thực bản sao đúng với bản

chính” Sổ hộ khẩu số 160026900 ghi năm sinh của Phan Thế T là năm 2000, 01 (một) Giấy chứng minh nhân dân số 241918029 do Công an tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 27/02/2018 ghi năm sinh của Phan Thế T là năm 2000 đã được thu giữ lưu tại hồ sơ vụ án.

[10] Xét ý kiến của người bào chữa về tội danh đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017; các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo các điểm g, m, t, i khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 54 và Điều 59 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 miễn hình phạt cho bị cáo N là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[11] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 341; các điểm h, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 58 và Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 đối với các bị cáo Nông Thị Đ và Trần Thị N.

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 341; các điểm h, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 58; Điều 65 và khoản 1 Điều 101 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 đối với bị cáo Phan Thế T.

Căn cứ Điều 136, Điều 260, khoản 1 Điều 268, Điều 269 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017 về án treo.

Căn cứ khoản 1 Điều 21, khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về tội danh và mức hình phạt: Tuyên bố các bị cáo Nông Thị Đ, Phan Thế T và Trần Thị N phạm tội: “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

- Xử phạt bị cáo Nông Thị Đ 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 (năm) năm. Thời hạn thử thách tính từ ngày Tòa tuyên án (ngày 04/9/2020).

- Xử phạt bị cáo Trần Thị N 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 (năm) năm. Thời hạn thử thách tính từ ngày Tòa tuyên án (ngày 04/9/2020).

- Xử phạt bị cáo Phan Thế T 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 03 (ba) năm. Thời hạn thử thách tính từ ngày Tòa tuyên án (ngày 04/9/2020).

Giao các bị cáo Nông Thị Đ, Phan Thế T và Trần Thị N cho Ủy ban nhân dân phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương để giám sát, giáo dục.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo có ý vi phạm nghĩa vụ hai lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

2. Về án phí hình sự sơ thẩm: Các bị cáo Nông Thị Đ, Phan Thế T và Trần Thị N mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng).

3. Về quyền kháng cáo:

Các bị cáo có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Tòa tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Bến Cát;
- Chi cục THADS thị xã Bến Cát;
- Công an thị xã Bến Cát;
- Ủy ban nhân dân phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: Hồ sơ, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Duyên

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Duyên